

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/DS-ST

Ngày: 09-9-2024

V/v: “*Yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Hồ Việt Trung**

Ông Nguyễn Sỹ Luận

Thư ký phiên tòa: **Bà Vũ Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tham gia phiên tòa: **Ông Phan Tuấn Đạt** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2024/TLST - DS ngày 17-5-2024 về việc “*Yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Đ** – sinh năm 1962. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc N** – sinh năm 1984 (Đã bị Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng tuyên bố mất tích từ ngày 21/6/2019 theo Quyết định số 03/2024/QĐDS-ST ngày 03/5/2024).

Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 5, thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn M – sinh năm 1953. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Duy P – sinh năm 1988. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

Bà Nguyễn Thị Huỳnh N – sinh năm 1990. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố 4, pH V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn bà Phan Thị Đ trình bày:**

Năm 1982, bà xây dựng gia đình với ông Nguyễn Văn M và sinh được 03 người con là Nguyễn Thị Ngọc N – sinh năm 1984, Nguyễn Duy P – sinh năm 1988 và Nguyễn Quỳnh N – sinh năm 1990. Năm 1999, bà và ông M ly hôn. Trước khi ly hôn, ông bà đã không sống chung với nhau từ năm 1996. Theo Quyết định công nhận ly hôn của Toà án nhân dân huyện Phước Long (nay là Toà án nhân dân thị xã Phước Long) thì bà trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc N, ông M trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Duy P và Nguyễn Quỳnh N sau ly hôn.

1. Nguồn gốc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11, diện tích 18.250,3m², đất tọa lạc tại thôn Phú Thành, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước:

Khoảng năm 1990, chị dâu bà là Đỗ Thị Kim H mua với giá 05 phân vàng. Sau khi mua bà H bỏ không đất, không sử dụng nên thành đất rừng tái sinh chỉ toàn cỏ tranh và cây lồ ô trên đất. Khoảng năm 1996, do không có N cầu sử dụng nên bà H đã cho bà diện tích đất này (lúc đó đất chưa có sổ). Sau khi được cho, bà phải phát cỏ tranh và cây lồ ô để trồng cao su. Lúc này bà và ông M chưa ly hôn nhưng đã sống ly thân nhau, không sống chung nhà (bà về nhà mẹ đẻ sống). Khi khai phá đất, chỉ có một mình bà làm vì các con còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì. Toàn bộ quá trình sử dụng đất từ khi được cho đến nay đều chỉ có một mình bà làm, các con không ai đóng góp công sức vào vì còn nhỏ và phải đi học. Do là đất lâm phần nên năm 2020 nhà nước mới có chủ trương cấp đất cho người dân. Ngày 20/5/2020, bà được Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phan Thị Đ. Tài sản trên đất hiện nay có 700 cây cao su trong đó có 400 cây trồng năm 2019, 300 cây trồng năm 2015.

2. Nguồn gốc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 7, diện tích 16.228,3m², đất tọa lạc tại thôn Phú Thành, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước:

Năm 1987, chú ruột bà là Phan Văn Anh (đã mất) khai phá, năm 1996 ông A cho bà miếng đất này do ông A không sử dụng đất. Hiện trạng đất lúc bà được cho là đất rừng tái sinh, trên đất chỉ có cỏ tranh và cây lồ ô. Bà đã phải phá hết cây lồ ô và cỏ tranh để trồng cây cao su. Khi khai phá đất, chỉ có một mình bà làm vì các con còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì. Toàn bộ quá trình sử dụng đất từ khi được cho đến nay, đều chỉ có một mình bà làm, các con bà không ai đóng góp công sức vào vì còn nhỏ và phải đi học. Do là đất lâm phần nên năm 2020 Nhà nước mới có chủ trương cấp đất cho người dân. Ngày 20/5/2020, bà được Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phan Thị Đ. Tài sản trên đất hiện nay có 720 cây cao su trong đó có 400 cây trồng năm 2021, 320 cây trồng năm 2013.

Hộ gia đình bà tại thời điểm được cấp sổ gồm có bà và con gái là Nguyễn Thị Ngọc N. Mặc dù bà N không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển 2 thửa đất nêu trên nhưng do đất cấp cho hộ gia đình nên bà đồng ý chia một phần tài sản là quyền sử dụng đất cho bà N được sử dụng, cụ thể: Bà đề nghị Toà án chia cho bà được sử dụng toàn bộ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 7, diện tích 16.228,3m² và tài sản trên đất. Đối với thửa số 21, tờ bản đồ số 11 thì chia làm 02 phần: Bà đề nghị được sử dụng 10.000 m² đất và tài sản trên đất, chia cho bà N được

sử dụng diện tích 8.250,3m² đất còn lại và tài sản trên đất. Bà đề nghị Toà án giao phần đất chia cho bà N cho bà quản lý. Khi nào bà N trở về, bà sẽ giao lại diện tích đất này cho bà N.

Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 19/8/2024, bà Đ thay đổi quan điểm chia tài sản chung: Bà đề nghị Toà án giao cho bà được quyền sử dụng 02 thửa đất, bà có trách nhiệm thanh toán 25% giá trị 02 thửa đất cho bà N.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:**

Năm 1982, ông xây dựng gia đình với bà Đ và sinh được 03 người con là Nguyễn Thị Ngọc N – sinh năm 1984, Nguyễn Duy P – sinh năm 1988 và Nguyễn Huỳnh N – sinh năm 1990. Năm 1999, ông và bà Đ ly hôn. Theo Quyết định công nhận ly hôn của Toà án nhân dân huyện Phước Long (nay là Toà án nhân dân thị xã Phước Long) thì bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc N còn ông trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Duy P và Nguyễn Thị Huỳnh N.

Cả 2 thửa đất số 21 và thửa số 123 đều là tài sản riêng của bà Đ, do bà Đ tạo dựng, không liên quan đến ông. Do con gái ông là Nguyễn Thị Ngọc N mất tích, bà Đ có đơn yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình. Ông đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của bà Đ. Nếu bà Đ chia tài sản cho bà N thì ông đề nghị phần tài sản của bà N giao cho bà Đ quản lý. Khi nào bà N trở về thì bà Đ giao lại cho bà N. Ngoài ra ông không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy P trình bày:

Anh là con đẻ của bà Phan Thị Đ và ông Nguyễn Văn M. Ba mẹ anh sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị Ngọc N – sinh năm 1984, anh (P) và Nguyễn Thị Huỳnh N – sinh năm 1990. Năm 1999, bố mẹ anh ly hôn. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Toà án thì mẹ anh trực tiếp nuôi dưỡng chị gái anh là Nguyễn Thị Ngọc N, còn anh và em N ở với bố. Sau khi ba mẹ anh ly hôn, thời gian đầu anh em anh ở với bố đến khi khoảng 14, 15 tuổi thì về ở với mẹ. Khi về ở với mẹ, anh đã thấy mẹ anh có 02 thửa đất là thửa số 21 và thửa số 123 rồi. Lúc đó anh chỉ biết mẹ anh tự khai phá 02 thửa đất này, còn thực tế mẹ anh tự mua hay được ai cho thì anh không biết. Lúc nhỏ anh được mẹ nuôi ăn học, lớn lên đi làm và xây dựng gia đình riêng nên anh hoàn toàn không có công sức đóng góp nào vào việc tạo lập, duy trì và phát triển 2 thửa đất này. Do chị gái anh là Nguyễn Thị Ngọc N mất tích, mẹ anh có đơn yêu cầu Toà án chia tài sản chung hộ gia đình. Nếu Toà án chia tài sản cho bà N thì anh đề nghị phần tài sản của bà N giao cho mẹ anh (Đ) quản lý, khi nào chị gái anh trở về thì mẹ anh giao lại. Ngoài ra anh không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:

Chị là con đẻ của bà Phan Thị Đ và ông Nguyễn Văn M. Ba mẹ chị sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị Ngọc N – sinh năm 1984, ông (P) và chị. Năm 1999, bố mẹ chị ly hôn. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Toà án thì mẹ chị trực tiếp nuôi dưỡng chị gái chị là Nguyễn Thị Ngọc N, còn chị và anh trai là P ở với bố. Sau khi ba mẹ chị ly hôn, thời gian đầu anh em chị ở với bố đến khi khoảng 14, 15 tuổi thì về ở với mẹ. Khi về ở với mẹ, chị đã thấy mẹ có 02 thửa đất là thửa số 21 và thửa số 123 rồi. Lúc chị còn nhỏ, chị chỉ biết mẹ chị tự khai phá 02 thửa đất này, còn thực tế mẹ chị tự mua hay được ai cho thì chị không biết. Lúc nhỏ chị được mẹ nuôi

ăn học, lớn lên đi làm và xây dựng gia đình riêng nên chị hoàn toàn không có công sức đóng góp nào vào việc tạo lập, duy trì và phát triển 2 thửa đất này. Do chị gái chị là Nguyễn Thị Ngọc N mất tích, mẹ chị có đơn yêu cầu Toà án chia tài sản chung hộ gia đình. Nếu Toà án chia tài sản cho bà N thì chị đề nghị phần tài sản của bà N giao cho mẹ chị (Đ) quản lý. Khi nào bà N trở về thì mẹ chị giao lại cho bà N. Ngoài ra chị không có ý kiến nào khác.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của của người tham gia tố tụng:* Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- *Về nội dung vụ án:* Áp dụng các điều 65, 66, 67, 69, 212, 219 Bộ luật dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận 02 quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Phan Thị Đ là của bà Đ, bà Đ thanh toán cho bà N 25% giá trị 02 thửa đất.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Phan Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình là 02 thửa đất tọa lạc tại thôn Phú Thành, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “Yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình” nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng giải quyết là đúng quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Duy P và chị Nguyễn Thị Huỳnh N đều có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc đất thửa đất số 123, tờ bản đồ số 7, diện tích 16.228,3m² tọa lạc tại thôn Phú Thành, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 845285 do UBND huyện Phú Riềng cấp ngày 20/5/2020 cho hộ bà Phan Thị Đ (viết tắt là thửa số 123) và thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11, diện tích 18.250,3m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 845289 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp ngày 20/5/2020 cho hộ bà Phan Thị Đ (viết tắt là thửa số 21): Là đất tách ra khỏi lâm phần sau quy hoạch 03 loại rừng, được Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng giao đất theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 cho 11 hộ gia đình, cá nhân tại xã Phú Riềng trong đó có hộ bà Phan Thị Đ.

Theo các tài liệu của 02 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì có đủ căn cứ xác định bà Đ là người tạo lập và sử dụng 02 thửa đất. Ngoài ra những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Duy P và chị Nguyễn Thị Huỳnh N đều có lời khai xác nhận 02 thửa đất là tài sản riêng của bà Đ. Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cả 2 thửa đất đều cấp cho hộ bà Phan Thị Đ và căn cứ vào Công văn số 217/UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã B lưu tại 02 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên, đã xác nhận hộ bà Phan Thị Đ gồm có bà Phan Thị Đ và con là Nguyễn Thị Ngọc N. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên cho hộ bà Phan Thị Đ gồm bà Phan Thị Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc N nên cả hai thửa đất là tài sản chung của bà Phan Thị Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc N.

[2.2] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 11/6/2024 thể hiện:

Tài sản trên thửa số 21 có 912 cây cao su trồng năm 2019; tài sản trên thửa số 123 có 500 cây cao su trồng năm 2021 và 220 cây cao su trồng năm 2012. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

[2.3] Theo kết quả định giá tài sản lập ngày 14/6/2024 thể hiện:

- Thửa số 21: $600.000.000 \text{ đồng/ha} \times 18.250,3\text{m}^2 = 1.095.018.000 \text{ đồng}$
 $333.000 \text{ đồng/cây cao su trồng năm 2019} \times 912 \text{ cây} = 303.696.000 \text{ đồng}.$

- Thửa số 123: $600.000.000 \text{ đồng/ha} \times 16.228,3\text{m}^2 = 973.698.000 \text{ đồng}$
 $263.000 \text{ đồng/cây cao su trồng năm 2021} \times 500 \text{ cây} = 131.500.000 \text{ đồng}$
 $504.000 \text{ đồng/cây cao su trồng năm 2012} \times 220 \text{ cây} = 110.880.000 \text{ đồng}$

Tổng giá trị 02 thửa đất và tài sản trên đất: 2.614.792.000đ (Hai tỷ sáu trăm mười bốn triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

[2.4] Xét công sức đóng góp của các đương sự:

Như đã phân tích nêu trên thì cả 2 thửa đất đều được Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phan Thị Đ gồm bà Phan Thị Đ và con gái là Nguyễn Thị Ngọc N. Tuy nhiên, bà Đ là người tạo lập, quản lý và duy trì 02 thửa đất, bà Nguyễn Thị Ngọc N đã bỏ đi khỏi địa P từ tháng 6/2019 nên công sức đóng góp của bà Đ đối với 02 thửa đất là chủ yếu. Bà Đ có quan điểm muốn chia cho bà N 25% giá trị tài sản bằng tiền ($25\% \times 2.614.792.000 \text{ đồng} = 653.698.000 \text{ đồng}$) là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Ngày 03/5/2024, Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng đã ra Quyết định tuyên bố một người mất tích số 03/2034/QĐST-VDS đối với bà N. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Duy P và chị Nguyễn Thị Huỳnh N đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết giao phần tài sản chia cho bà N cho bà Đ quản lý. Bà Đ đồng ý quản lý phần tài sản được chia của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao số tiền 653.698.000đ (sáu trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) cho bà Đ quản lý theo quy định tại Điều 69 Bộ luật dân sự năm 2015. Khi nào bà N trở về, bà Đ có trách nhiệm chuyển giao lại số tiền này cho bà N theo quy định tại Điều 70 Bộ luật dân sự.

[2.6] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên do bà Đ là người cao tuổi và bà Đ có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà Đ. Bà N phải chịu số tiền án phí: 20.000.000 đồng + (4% x 253.698.000 đồng) = 30.148.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 69, 102, 212 và 219 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Đ.

1/ Giao cho bà Phan Thị Đ được quyền sử dụng 02 thửa đất gồm:

1.1 Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11, diện tích 18.250,3m², đất tọa lạc tại thôn Phú Thành, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 845289 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp ngày 20/5/2020 cho hộ bà Phan Thị Đ. Tài sản trên đất có 912 cây cao su trồng năm 2019.

1.2 Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 7, diện tích 16.228,3m², đất tọa lạc tại thôn Phú Thành, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 845285 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp ngày 20/5/2020 cho hộ bà Phan Thị Đ. Tài sản trên đất có 220 cây cao su trồng năm 2012 và 500 cây cao su trồng năm 2021.

Bà Đ có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

2/ Bà Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 653.698.000đ (sáu trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền chia tài sản chung.

Giao bà Đ quản lý số tiền 653.698.000đ (sáu trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) của bà N. Khi nào bà N trở về, bà Đ có trách nhiệm chuyển giao lại số tiền này cho bà N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đ chưa trả số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/*Về án phí:* Miễn án phí cho bà Phan Thị Đ. Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu số tiền án phí 30.148.000đ (Ba mươi triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Hải